

Bản án số: 95/2020/HSST

Ngày: 21 -9 - 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ QUY NHƠN - TỈNH BÌNH ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ron: Cán bộ hưu trí

2. Ông Hồ Đắc Toàn : Hiệu trưởng trường THCS Lê Lợi TP Quy Nhơn, Bình Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm là Thư ký Tòa án nhân dân TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Quy Nhơn tham gia phiên tòa: Bà Phạm Hoàng Thu Thủy là Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Q., tỉnh B. xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 86/2020/HSST ngày 22 tháng 7 năm 2020, Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 137/2020/HSST/QĐ ngày 21 tháng 8 năm 2020 đối với các bị cáo:

1. Bùi Thành C., sinh năm 1982 tại tỉnh N.; Nơi ĐKNKTT: Khôi 12, xã H., TP. V., tỉnh N.; Chỗ ở:Tổ 16, khu vực 2, phường Q., TP. Q., tỉnh B.; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Bùi Xuân T. sinh năm 1958 và bà Lương Thị X. sinh năm 1956; đã ly hôn vợ, có 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

2. Nguyễn Văn L., sinh năm 1974 tại tỉnh B.; Nơi cư trú: Số nhà 429 đường N., TP. Q., tỉnh B.; giới tính: Nam; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; nghề nghiệp: Kinh doanh; trình độ văn hóa: 12/12; con ông Nguyễn Văn C. (chết) và bà Võ Thị S. sinh năm 1933; có vợ là chị Trương Thị Mỹ N. sinh năm 1978; có 02 con, con lớn 18 tuổi, con nhỏ 12 tuổi; tiền án, tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; có mặt.

- Nguyên đơn dân sự:

Chi cục Thuế TP. Q.; Địa chỉ: Khu phố 1, phường N., TP. Q., tỉnh B.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc T, Chi cục trưởng; Vắng mặt, có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt.

-Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đ.; Địa chỉ: Số nhà 454/25 đường T., TP. Q., tỉnh B.; Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Hồng Đ. sinh năm 1986; Trú tại: Số nhà 162 đường H., TP. Q., tỉnh B. là Giám đốc công ty; Có mặt.

Công ty Cổ phần đầu tư Tân Đại N.; Địa chỉ: Số nhà 429 đường N., TP. Q., tỉnh B.; Đại diện Công ty là những thành viên của công ty bao gồm: Bà Đỗ Trương Thị Mỹ N. sinh năm 1978; Trú tại: Số nhà 429 đường N., TP. Q., tỉnh B. và ông Nguyễn Văn M. sinh năm 1966; Trú tại: Tổ 23C, khu vực 5, phường N., TP. Q., tỉnh B.; Vắng mặt.

Công ty cổ phần Phú Thành V.; Địa chỉ: Số nhà 01 đường Đ., TP. Q., tỉnh B.; Người đại diện theo pháp luật: Bà Ngô Thị S. sinh năm 1987; Trú tại: Số nhà 14 đường T., TP. Q., tỉnh B.; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt .

Ông Bùi Xuân T. sinh năm 1958 và bà Lương Thị X. sinh năm 1956; đồng trú tại: Xóm 4, xã T., huyện Th., tỉnh N.; Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt .

Chị Trần Thị Cẩm L. sinh năm 1983; Trú tại: Tổ 49, khu vực 5, phường Quang Trung, TP. Q., tỉnh B.; Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Bùi Thành C. là giám đốc Công ty TNHH dịch vụ & thương mại H. (Công ty H.) có địa chỉ tại số nhà 85 đường H., TP. Q., tỉnh B.. Đồng thời Bùi Thành C. còn góp cổ phần, quản lý Công ty cổ phần Phú Thành V.(Công ty Phú Thành V.) nên không thể làm giám đốc doanh nghiệp khác nên C. nhờ Lê Hồng Đ. là nhân viên của Công ty Phú Thành V. có địa chỉ tại số nhà 01 đường Đ., TP Q., tỉnh B. đứng tên, ký thủ tục đăng ký thành lập Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đ. (Công ty Đ.). C. thỏa thuận với Đ. một thời gian sau sẽ làm thủ tục chuyển công ty này sang cho C. đứng tên. Vì C. giúp đỡ Đ. trong công việc tại Công ty Phú Thành V. nên Đ. đã đồng ý ký thủ tục đăng ký, thành lập Công ty Đ. theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh B. cấp, đăng ký lần đầu ngày 16/5/2012; Công ty Đ. có địa chỉ trụ sở chính ở số 454/25 đường T., phường Q., TP Q., tỉnh B., do Lê Hồng Đ. là người đại diện theo pháp luật. Sau khi thành lập doanh nghiệp này, C. nhận và giữ đăng ký kinh doanh, dấu doanh nghiệp và tất cả các giấy tờ liên quan đến doanh nghiệp. Từ đó, mọi hoạt động của Công ty Đ. do C. quản lý, điều hành, thực hiện, Đ. không biết và không tham gia. Tất cả

các giấy tờ, tài liệu về hoạt động của Công ty Đ. sau khi thành lập đều do Bùi Thành C.g ký tên Lê Hồng Đ., đóng dấu doanh nghiệp. C. đã đặt in, thông báo phát hành 500 sổ hóa đơn Giá trị gia tăng ký hiệu DP/12P, từ số 000000 đến số 000500. C. sử dụng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Đ., bản sao chứng minh nhân dân của Lê Hồng Đ. (C. có được khi Đ. đưa chứng minh nhân dân để làm thủ tục đăng ký mở Công ty Đ.), ký tên Lê Hồng Đ. mở tài khoản của Công ty Đ. tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Q. (nay là Chi nhánh B.) và Ngân hàng Quốc Tế - Chi nhánh Q. (nay là Chi nhánh B.) để thực hiện các hoạt động giao dịch.

Do quen biết với Bùi Thành C., năm 2014 Nguyễn Văn L. là đại diện theo pháp luật của Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại N. (Công ty Đại N.) đã hỏi mua hóa đơn từ C.. C. đồng ý và sử dụng hóa đơn Giá trị gia tăng (GTGT) của Công ty Đ. ghi nội dung hàng hóa và các nội dung khác trên hóa đơn theo yêu cầu rồi bán cho Nguyễn Văn L.. Số tiền mua hóa đơn L. trả cho C. từ 1,5% đến 3,5% giá trị hàng hóa ghi trên hóa đơn chưa thuế GTGT, được L. thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt. Mỗi lần bán hóa đơn, C. mang hóa đơn đến Công ty Đại N. giao. Ngày 17/7/2015 Công ty Đại N. chuyển đổi thành Công ty cổ phần đầu tư Tân Đại N. (Công ty Tân Đại N.). Cùng với các hóa đơn này, C. còn đưa kèm các tờ séc rút tiền từ tài khoản của Công ty Đ. tại ngân hàng đã được C.ký (ký tên Lê Hồng Đ.), đóng dấu Công ty Đ. sẵn nhưng để trống nội dung tờ séc. Sau mỗi lần mua hóa đơn, L. chuyển tiền đến tài khoản Công ty Đ. làm động tác thanh toán theo các hóa đơn này để lấy chứng từ thanh toán qua ngân hàng kê khai thuế. Sau đó, L. sử dụng các tờ séc mà C. đã đưa, nhờ Nguyễn Thị T., Nguyễn Khánh T., Trần Thị Cẩm L. đứng tên để ghi thông tin và đến ngân hàng thực hiện rút lấy lại số tiền đã chuyển vào tài khoản Công ty Đ.. Những người này không biết đó là tiền mua bán hóa đơn GTGT mà chỉ rút giúp theo đề nghị của Nguyễn Văn L..

Với phương thức như trên, trong thời gian từ năm 2014 đến năm 2016, Bùi Thành C. đã bán cho Nguyễn Văn L. 13 hóa đơn GTGT của Công ty Đ. mà không có hàng hóa kèm theo được ghi trên các hóa đơn này, thu lợi bất chính số tiền 621.227.000 đồng (Sáu trăm hai mươi một triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng). Cụ thể như sau:

Năm 2014, mua bán 01 Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000084 ngày 24/5/2014 với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 1.204.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 120.400.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 42.140.000 đồng.

Năm 2015, mua bán 8 hóa đơn GTGT: Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000228 ngày 01/4/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 2.645.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 264.500.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 92.575.000 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000231 ngày 05/4/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 2.760.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 276.000.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 96.600.000 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000233 ngày 08/4/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 4.140.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 414.000.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (2,0% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 82.800.000 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000235 ngày 10/4/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 1.794.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 179.400.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 62.790.000 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000248 ngày 21/9/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 729.100.000 đồng, tiền thuế GTGT là 72.910.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 25.518.500 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000252 ngày 18/12/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 1.564.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 156.400.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 54.740.000 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000254 ngày 22/12/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 1.633.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 163.300.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 57.155.000 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000257 ngày 26/12/2015, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 1.817.000.000 đồng, tiền thuế GTGT là 181.700.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (2,0% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 36.340.000 đồng.

- Năm 2016, mua bán 04 hóa đơn GTGT:

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000262 ngày 29/4/2016, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 599.800.000 đồng, tiền thuế GTGT là 59.980.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,0% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 17.994.000 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000264 ngày 17/5/2016, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 200.100.000 đồng, tiền thuế GTGT là 20.010.000 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 7.003.500 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000283 ngày 09/7/2016, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 2.739.615.000 đồng, tiền thuế GTGT là 273.961.500 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (1,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 41.094.225 đồng.

+ Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000286 ngày 12/7/2016, với tiền hàng ghi trên hóa đơn chưa tính thuế GTGT là 127.918.000 đồng, tiền thuế GTGT là 12.791.800 đồng. Tiền mua bán hóa đơn (3,5% tiền hàng chưa thuế GTGT) là 4.477.130 đồng.

Tổng số tiền hàng (chưa thuế GTGT) được ghi trên 13 hóa đơn mà Bùi Thành C. đã bán cho Nguyễn Văn L. là 21.953.533.000 đồng, tổng số tiền thuế GTGT là 2.195.353.300 đồng. Các hóa đơn này, Nguyễn Văn L. đã sử dụng kê khai thuế, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và sử dụng để xác định chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp tại Công ty Tân Đại N..

Quá trình điều tra xác định, việc mua hóa đơn GTGT từ Bùi Thành C. và sử dụng để kê khai thuế tại Công ty Tân Đại N. do Nguyễn Văn L. thực hiện. Các thành viên góp vốn khác trong Công ty không tham gia vào việc mua hóa đơn GTGT kê khai trốn thuế. Kế toán của doanh nghiệp này thực hiện kê khai thuế dựa vào các hóa đơn, chứng từ do L. cung cấp, không biết các hóa đơn sử dụng kê khai thuế là hóa đơn bất hợp pháp.

Theo kết luận giám định ngày 03/9/2019 của Chi cục Thuế TP Q., kết luận: Với hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp, Công ty Đại N. (từ ngày 17/7/2015 là Công ty Tân Đại N.) đã có hành vi trốn thuế với số tiền 6.586.059.900 đồng, trong đó số tiền thuế GTGT trốn là 2.195.353.300 đồng, số tiền thuế Thu nhập doanh nghiệp trốn là 4.390.706.600 đồng; gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 6.586.059.900 đồng.

Ngày 17/01/2020, Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh B. có kết luận giám định số 13/PC09 kết luận chữ ký Lê Hồng Đ. trên 13 Hóa đơn GTGT mà Bùi Thành C. bán cho Nguyễn Văn L. và chữ ký Lê Hồng Đ. trên các biên bản ghi lời khai, tự khai tại Cơ quan điều tra không do cùng một người ký ra.

Trong các hóa đơn bất hợp pháp mà Nguyễn Văn L. mua từ Bùi Thành C. nêu trên, có hóa đơn Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 0000084 ngày 24/5/2014 của Công ty Đ. bán các bộ máy (01 bộ máy cán lá, 02 bộ máy cán U, 02 bộ máy ép nhíp định hình, 01 bộ máy dập nén, 01 bộ máy in phun, 01 bộ băng tải dây Belt, 02 bộ băng tải trục) cho Công ty Đ., được công ty này sử dụng hạch toán mua vào tài sản cố định, thay thế các bộ máy doanh nghiệp này đang sử dụng. Thực tế, L. không mua máy móc, thiết bị của Công ty Đ. nhưng để phù hợp hồ sơ kế toán, kê khai thuế, Nguyễn Văn L. ký hợp đồng số 07/2014/HĐ-ĐN ngày 24/5/2014 chuyển nhượng máy móc, thiết bị của Công ty Đ. đang sử dụng cho Công ty cổ phần Phú Thành V. (Công ty Phú Thành V.) có địa chỉ tại

số nhà 01 đường Đ., TP Q., tỉnh B. do Ngô Thị S. là vợ của Bùi Thành C. là người đại diện theo pháp luật. Tuy nhiên, người ký hợp đồng trên với Công ty Đại N. là Bùi Thành C.. Công ty Đại N. xuất Hóa đơn GTGT ký hiệu DN/11P số 0000153 ngày 26/05/2014 (có trị giá hàng hóa chưa thuế GTGT là 650.000.000 đồng, thuế GTGT 65.000.000 đồng) cho Công ty Phú Thành V. nhưng thực tế không có việc mua bán, chuyển nhượng máy móc, thiết bị theo Hóa đơn GTGT này. Giữa C. và L. thống nhất xuất hóa đơn GTGT nêu trên để Công ty Đ. cân đối hồ sơ kế toán chứ không xuất để Công ty cổ phần Phú Thành V. kê khai trốn thuế, không mua bán hóa đơn nên thực tế hai bên không thực hiện thanh toán theo hợp đồng, hóa đơn này, cũng không chuyển tiền thanh toán qua ngân hàng. Công ty Đại N. đã kê khai thuế đối với hóa đơn nêu trên, còn Bùi Thành C. sử dụng hóa đơn này kê khai vào các tờ khai thuế, bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ mua vào quý 2 năm 2014 của Công ty Phú Thành V., đưa cho Ngô Thị S. ký rồi nộp kê khai thuế kỳ tính thuế quý 2 năm 2014.

Ngoài ra trong quá trình điều tra, CQCSĐT Công an TP Q. còn xác định: Vào ngày 29/10/2014, Công ty Đ. ký hợp đồng bán 40 bộ bàn ghế học sinh cho Trường tiểu học N., TP Q.. Công ty Đ. đã giao 40 bộ bàn ghế theo hợp đồng nêu trên và xuất hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 000217 ngày 31/10/2014 cho Trường tiểu học N.. Ngày 31/10/2014, Trường tiểu học N. chuyển số tiền 96.140.000 đồng đến tài khoản số 0051000510683 của Công ty Đ. tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh B. thanh toán số tiền mua bàn ghế theo Hợp đồng này. Hai bên đã lập Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng. Bùi Thành C. là người thực hiện các hoạt động ký hợp đồng và bán hàng nêu trên của Công ty Đ. cho Trường tiểu học N. nhưng không kê khai, nộp thuế đối với Hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 000217 ngày 31/10/2014.

Theo kết luận giám định ngày 17/12/2019, Chi cục Thuế TP Q. kết luận:

Với hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp, Công ty cổ phần Phú Thành V. đã có hành vi trốn thuế với số tiền thuế trốn là 195.000.000 đồng; trong đó thuế GTGT trốn là 65.000.000 đồng, thuế Thu nhập doanh nghiệp trốn là 130.000.000 đồng. Hành vi trốn thuế của Công ty cổ phần Phú Thành V. gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 195.000.000 đồng.

Với hành vi xuất hóa đơn GTGT nhưng không kê khai doanh số bán hàng, Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đ. đã có hành vi trốn thuế với số tiền thuế trốn là 26.580.000 đồng; trong đó thuế GTGT trốn là 8.740.000 đồng, thuế Thu nhập doanh nghiệp trốn là 17.480.000 đồng. Hành vi trốn thuế của Công ty TNHH đầu tư và phát triển Đ. gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước số tiền 26.580.000 đồng.

Đối với số hàng hóa mà Công ty Đ. kê khai hàng hóa mua vào theo 13 Hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty Đại N., Công ty Đại N. đã bán lại hoặc sử dụng để thi công công trình và xuất hóa đơn cho 9 cá nhân, 04 doanh nghiệp.

Các hóa đơn này Công ty Đại N. đều kê khai thuế, không bỏ ngoài sổ sách, trốn thuế. Theo kết quả xác minh về 04 doanh nghiệp, 09 cá nhân nêu trên xác định: 04 doanh nghiệp gồm Công ty TNHH nội thất và xây dựng G., Công ty TNHH cơ khí Đ., Công ty cổ phần xây dựng 47, Công ty TNHH T. có hoạt động mua bán hàng hóa, thi công công trình như các hóa đơn mà Công ty Đại N. xuất cho các doanh nghiệp này. Đối với 9 cá nhân, hợp đồng mua bán và các thông tin về những người này không rõ nhân thân, địa chỉ cụ thể nên không xác minh làm rõ về hoạt động mua bán của những người này với Công ty Đại N. được, vì vậy không có cơ sở xác định có vi phạm hay không.

Bản cáo trạng số 84/CT - VKSQN ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Q. truy tố Bùi Thành C. về tội “Trốn thuế” theo khoản 1 Điều 161 Bộ luật hình sự năm 1999, sửa đổi bổ sung năm 2009 (BLHS năm 1999) và tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước” theo điểm đ, e khoản 2 Điều 203 Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017 (BLHS năm 2015); Truy tố Nguyễn Văn L. về tội “Trốn thuế” theo khoản 3 Điều 200 BLHS năm 2015 và tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước” theo khoản 1 Điều 164a BLHS năm 1999.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát giữ quyền công tố luận tội và tranh luận: Các bị cáo Bùi Thành C., Nguyễn Văn L. có năng lực chịu trách nhiệm hình sự, các bị cáo đều là chủ doanh nghiệp nhưng không tuân thủ các quy định trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Bị cáo Bùi Thành C. đã lợi dụng sự quen biết, tin tưởng của bị cáo với ông Lê Hồng Đ., nhờ ông Đ. đứng tên thành lập công ty để lợi dụng danh nghĩa công ty phát hành 500 số hóa đơn giá trị gia tăng, sau đó bán lại hóa đơn GTGT có ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho các tổ chức, cá nhân thu lợi bất chính. Từ năm 2014 đến năm 2016, bị cáo C. đã bán 13 hóa đơn GTGT cho bị cáo Nguyễn Văn L., thu lợi bất chính 621.227.000 đồng. Bị cáo C. còn sử dụng hóa đơn GTGT không hợp pháp để khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Phú Thành V. do vợ cũ của bị cáo là bà Ngô Thị S. làm người đại diện theo pháp luật, trốn thuế với số tiền 195.000.000 đồng và còn xuất hóa đơn GTGT cho công ty Đ. nhưng không kê khai nộp thuế, trốn thuế với số tiền 26.580.000 đồng. Bị cáo Nguyễn Văn L. mua 13 hóa đơn GTGT từ bị cáo C., kê khai khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty Đại N. (sau đổi tên thành công ty Tân Đại N.), trốn thuế với tổng số tiền 6.586.059.900 đồng nên Kiểm sát viên giữ nguyên quyết định truy tố. Các bị cáo phạm nhiều tội nên cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian. Tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa các bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải, bị cáo C. đã nộp 3.000.000 đồng tiền trốn thuế để khắc phục một phần hậu quả do hành vi trốn thuế gây ra, nộp 5.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính, các bị cáo có nhân thân tốt, bị cáo L. có thời gian tham gia quân đội nên đề nghị:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 161, điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999; điểm đ, e khoản 2 Điều 203, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015 xử phạt bị cáo Bùi Thành C. từ 09 đến 12 tháng Cải tạo không giam giữ về tội

“Trốn thuế”; 12 đến 18 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”. Áp dụng Điều 55 BLHS tổng hợp hình phạt của nhiều tội đối với bị cáo C..

Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS, buộc bị cáo C. nộp 621.227.000 đồng tiền thu lợi bất chính từ việc bán trái phép hóa đơn nộp ngân sách Nhà nước, được trừ 5.000.000 đồng bị cáo đã nộp, còn phải nộp số tiền còn lại và nộp 221.000.000 đồng tiền trốn thuế vào tài khoản của Chi cục thuế TP. Q. để nộp ngân sách nhà nước, được trừ 3.000.000 đồng đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự TP. Q., bị cáo còn phải nộp số tiền còn lại.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 200, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS; khoản 1 Điều 164a, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L. từ 24 đến 30 tháng tù về tội “Trốn thuế”; 06 đến 09 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”. Áp dụng khoản 1 Điều 55 BLHS tổng hợp hình phạt của nhiều tội đối với bị cáo L..

Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS, buộc bị cáo L. nộp 6.586.059.900 đồng tiền trốn thuế tại Chi cục thuế TP. Q..

Bị cáo C. không tự bào chữa, không tranh luận.

Trong phần tranh luận, bị cáo L. cho rằng bị cáo không cố tình trốn thuế. Hàng năm bị cáo vẫn đóng thuế đầy đủ, bị cáo phạm tội do thiếu hiểu biết pháp luật, hoàn cảnh gia đình bị cáo khó khăn, bị cáo xin được hưởng án treo nhưng không được Kiểm sát viên chấp nhận vì bị cáo bị xét xử 02 tội trong cùng một vụ án nên bị cáo xin được hưởng án treo là không phù hợp theo hướng dẫn tại khoản 4 Điều 3 Nghị quyết 02/2018/HĐTP –TANDTC ngày 15/5/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn thi hành Điều 65 BLHS năm 2015.

Các bị cáo nói lời sau cùng: Các bị cáo rất hối hận về hành vi của mình, hoàn cảnh kinh tế của các bị cáo khó khăn và đều xin Tòa giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận thấy như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Quy Nhơn, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Quy Nhơn, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Các bị cáo Bùi Thành C., Nguyễn Văn L. có đầy đủ sức khỏe, có trình độ học vấn, đủ năng lực nhận thức và điều khiển hành vi của mình, mặc khác, các bị cáo đều hoạt động kinh doanh nên biết rất rõ việc mua, bán hóa đơn đã ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo là trái phép, vi phạm pháp luật, nhưng vì háms lợi nên từ năm 2014 đến năm 2016, bị cáo C. đã lợi dụng danh nghĩa của công ty Đ. do bị cáo thành lập nhưng nhờ người khác đứng tên in, phát hành, sau đó bán trái phép 13 hóa đơn đã ghi nội dung theo yêu cầu của người mua nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho bị cáo L., thu lợi bất chính 621.227.000 đồng. Tổng số tiền hàng (chưa thuế GTGT) được ghi trên 13 hóa đơn mà Bùi Thành C. đã bán cho Nguyễn Văn L. là 21.953.533.000 đồng. Các hóa đơn này, bị cáo L. đã sử dụng kê khai thuế, khấu trừ thuế GTGT đầu vào và trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại công ty Đại N. (sau chuyển đổi thành công ty Tân Đại N.), trốn thuế với tổng số tiền 6.586.059.900 đồng gây thiệt hại cho ngân sách Nhà nước 6.586.059.900 đồng nên bị cáo đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước” với các tình tiết định khung hình phạt “Thu lợi bất chính lớn” và “Gây hậu quả nghiêm trọng”, tội phạm và hình phạt được quy định tại các điểm đ, g khoản 2 Điều 164a BLHS năm 1999.

Từ năm 2014 đến năm 2016, bị cáo L. mua 13 hóa đơn từ bị cáo C. có ghi nội dung theo yêu cầu của bị cáo nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo với mục đích sử dụng các hóa đơn ngày kê khai tại cơ quan thuế, khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào và để xác định chi phí tính thuế Thu nhập doanh nghiệp nên bị cáo đã phạm tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 1 Điều 164a BLHS năm 1999.

Bị cáo L. sử dụng 13 hóa đơn mua của bị cáo C. để khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp để trốn thuế. Theo kết luận giám định ngày 03/9/2019 của Chi cục thuế thành phố Q. thì số tiền bị cáo L. trốn thuế là 6.586.059.900 đồng nên bị cáo L. đã phạm tội “Trốn thuế”, tội phạm và hình phạt được quy định tại khoản 3 Điều 161 BLHS năm 1999.

Ngoài ra, vào năm 2014, mặc dù chỉ là thành viên góp vốn của công ty Phú Thành V. và không phải là người đại diện theo pháp luật của công ty Đ. nhưng bị cáo C. đã sử dụng bất hợp pháp hóa đơn ký hiệu DN/11P số 0000153 ngày 26/5/2014 mua của Công ty Đại N. để kê khai, khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của công ty Phú Thành V. và bán hàng, xuất hóa đơn GTGT ký hiệu DP/12P số 000217 ngày 31/10/2014 của Công ty Đ. nhưng không kê khai doanh số bán hàng với mục đích trốn thuế. Theo kết quả giám định ngày 17/12/2019 của Chi cục Thuế TP. Q. thì hành vi sử dụng bất hợp pháp hóa đơn để khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp, bị cáo C. đã trốn thuế với số tiền 195.000.000 đồng. Hành vi xuất hóa đơn GTGT nhưng không kê khai doanh số bán hàng, bị cáo C. đã trốn thuế với số tiền 26.590.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo C. trốn thuế là 221.580.000 đồng nên bị cáo C. còn phạm tội “Trốn thuế”, tội phạm và hình phạt được quy định tại Điều 161 BLHS năm 1999.

Các bị cáo phạm tội trong giai đoạn từ năm 2014 đến năm 2016 nên chịu sự điều chỉnh của BLHS năm 1999. Tuy nhiên, căn cứ hướng dẫn tại Nghị quyết số 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 của Quốc hội thì các quy định có lợi của BLHS năm 2015 sẽ được áp dụng đối với các hành vi phạm tội thực hiện trước 0 giờ ngày 01/01/2018 nên Viện Kiểm sát nhân dân TP. Q. truy tố bị cáo Chung về tội “Trốn thuế” theo khoản 1 Điều 161 BLHS năm 1999 và tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước” theo điểm đ, e khoản 2 Điều 203 BLHS năm 2015; truy tố bị cáo Nguyễn Văn L. về tội “Trốn thuế” theo khoản 3 Điều 200 BLHS năm 2015 và tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước” theo khoản 1 Điều 164a BLHS năm 1999 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2] Hành vi mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách nhà nước và hành vi trốn thuế của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm vào các quy định của nhà nước về quản lý các loại hóa đơn, chứng từ thu nộp ngân sách nhà nước, gây thiệt hại đến ngân sách nhà nước, xâm phạm vào chính sách thuế của Nhà nước đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh cũng như mọi loại thuế do nhà nước quy định (thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp) làm giảm sút nguồn thu ngân sách nhà nước, gây ảnh hưởng xấu đến trật tự quản lý kinh tế ở địa phương, các bị cáo đều phạm nhiều tội nên cần cách ly các bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa mới có tác dụng giáo dục riêng đối với các bị cáo, răn đe và phòng ngừa chung đối với xã hội

[3] Vụ án có 02 bị cáo tham gia, các bị cáo phạm tội độc lập nên mỗi bị cáo phải chịu trách nhiệm đối với từng tội đã phạm.

[4] Đối với bị cáo C.: Tại thời điểm thực hiện hành vi phạm tội bị cáo vừa là người đại diện theo pháp luật của công ty Hoàng H. vừa là cổ đông của công ty Phú Thành V.. Thay vì thực hiện hoạt động kinh doanh đúng pháp luật, bị cáo lại nghĩ ra việc thành lập một công ty khác để lợi dụng tư cách pháp nhân của công ty này, in, phát hành hóa đơn, bán trái phép nhằm mục đích thu lợi. Để thực hiện mục đích, bị cáo đã lợi dụng mối quan hệ cá nhân với ông Lê Hồng Đ., thành lập công ty Đ. do ông Đ. là người đại diện theo pháp luật nhưng thực chất bị cáo là người quản lý, điều hành mọi hoạt động của công ty với danh nghĩa của ông Đ. bằng chữ ký giả (Kết luận giám định số 13/PC09 của phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh B.), Bị cáo lợi dụng danh nghĩa của công ty Đ. phát hành 500 số hóa đơn giá trị gia tăng, sau đó bán lại hóa đơn GTGT có ghi nội dung nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo cho các tổ chức, cá nhân thu lợi bất chính. Từ năm 2014 đến năm 2016, bị cáo C. đã bán 13 hóa đơn GTGT cho bị cáo Nguyễn Văn L., thu lợi bất chính 621.227.000 đồng. Bị cáo phạm vào 02 tình tiết định khung hình phạt đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”, chỉ mới nộp một phần nhỏ số tiền thu lợi bất chính nên cần xử phạt nghiêm khắc đối với tội danh này.

Bị cáo Bùi Thành C. còn sử dụng hóa đơn GTGT không hợp pháp để khấu trừ thuế GTGT và trừ vào chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty Phú Thành V. do vợ bị cáo bà Ngô Thị Tuyết S. làm người đại diện

theo pháp luật, bị cáo chỉ là cổ đông có số cổ phần lớn của công ty cùng với cha mẹ bị cáo là ông Bùi Xuân T. và bà Lương Thị X., nhưng mọi hoạt động kinh doanh của Công ty Phú Thành V. đều chỉ do một mình bị cáo thực hiện, trốn thuế với số tiền 195.000.000 đồng và còn xuất hóa đơn GTGT của công ty Đ. nhưng không kê khai nộp thuế, trốn thuế với số tiền 26.580.000 đồng. Tổng số tiền bị cáo C. trốn thuế là 221.580.000 đồng nên cần xử phạt nghiêm khắc.

Bị cáo C. thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, đã nộp 3.000.000 đồng tiền trốn thuế để khắc phục một phần hậu quả do hành vi trốn thuế gây ra, nộp 5.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính do hành vi bán trái phép hóa đơn chứng từ, thu nộp ngân sách nhà nước nên bị cáo C. được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 đối với tội “Trốn thuế”; được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, 2 Điều 51 BLHS năm 2015 đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”, xử bị cáo với mức án có lý, có tình để bị cáo an tâm cải tạo sớm tái hòa nhập với cộng đồng.

Bị cáo C. phạm nhiều tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 BLHS năm 2015 tổng hợp hình phạt của nhiều tội đối với bị cáo.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 161 BLHS năm 1999, người phạm tội trốn thuế có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền từ 01 lần đến 05 lần số tiền thuế đã trốn, tuy nhiên khoản 4 Điều 200 BLHS năm 2015 thì người phạm tội trốn thuế có thể bị áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng là có lợi hơn đối với bị cáo và theo quy định tại khoản 3 Điều 203 BLHS năm 2015 bị cáo C. có thể bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng. Nhưng xét bị cáo có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, số tiền trốn thuế và thu lợi bất chính trong vụ án phải nộp lớn nhưng bị cáo vẫn chưa khắc phục được nên không áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với bị cáo.

[5] Bị cáo Nguyễn Văn L. là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đại N., sau chuyển đổi thành Công ty Tân Đại N., Công ty có 03 thành viên là bị cáo, bà Đỗ Trương Thị Mỹ N. và ông Nguyễn Văn M. là vợ và anh của bị cáo, nhưng mọi hoạt động kinh doanh đều do bị cáo đảm nhiệm, những người kia không biết. Bị cáo trực tiếp mua 13 hóa đơn giá trị gia tăng của bị cáo C. nhưng không có hàng hóa, dịch vụ kèm theo, sử dụng 13 hóa đơn này kê khai với cơ quan thuế, trốn thuế với số tiền lớn, chưa nộp tiền khắc phục hậu quả nên cần xử phạt nghiêm khắc.

Bị cáo L. khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999 đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”, điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015 đối với tội “Trốn thuế”, nhân thân tốt, bị cáo có thời gian tham gia quân đội, xử cáo với mức án có lý, có tình để bị cáo an tâm cải tạo sớm tái hòa nhập cộng đồng.

Bị cáo L. mua bán trái phép hóa đơn với mục đích kê khai trốn thuế nên không áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”.

Theo quy định tại khoản 4 Điều 200 BLHS năm 2015, người phạm tội còn bị phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 100.000.000 đồng, nhưng xét bị cáo Long còn phải nộp số tiền trốn thuế lớn nên không áp dụng hình phạt bổ sung phạt tiền đối với bị cáo.

Bị cáo L. phạm nhiều tội nên Hội đồng xét xử áp dụng Điều 55 BLHS năm 2015 tổng hợp hình phạt của nhiều tội đối với bị cáo.

Ngô Thị S. là người đại diện theo pháp luật của Công ty Phú Thành V.. Năm 2014 S. là vợ của bị cáo C.. Tuy là người đại diện của Công ty Phú Thành V. trên danh nghĩa, không tham gia vào hoạt động kinh doanh của công ty nhưng bà S. đã ký hồ sơ kê khai thuế của công ty Phú Thành V. để bị cáo Chung sử dụng hóa đơn của Công ty Đại N. trốn thuế với số tiền 195.000.000 đồng có dấu hiệu đồng phạm của tội “Trốn thuế” theo quy định tại khoản 1 Điều 161 BLHS năm 1999 nhưng tính đến ngày bị phát hiện đã hơn 05 năm, hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với tội ít nghiêm trọng nên không xử lý hình sự là phù hợp.

Lê Hồng Đ. giúp bị cáo C. đứng tên làm giám đốc, là người đại diện theo pháp luật của Công ty Đ. nhưng từ khi công ty này được thành lập mọi giấy tờ, tài liệu, con dấu của công ty này đều do bị cáo C. giữ. Bị cáo C. điều hành mọi hoạt động của công ty bằng bằng chữ ký giả, Lê Hồng Đ. không biết việc bị cáo C. in, bán trái phép 13 hóa đơn giá trị gia tăng cho công ty Đ. để công ty này sử dụng trốn thuế nên không phạm tội.

Đỗ Trương Thị Mỹ N. là vợ của bị cáo L., Nguyễn Văn M. là anh ruột của bị cáo L., là những thành viên góp vốn, đứng tên cổ đông của công ty Đại N. sau chuyển thành công ty Tân Đại N. nhưng không tham gia vào hoạt động kinh doanh của công ty, không biết việc bị cáo L. mua trái phép 13 hóa đơn giá trị gia tăng của bị cáo C. kê khai trốn thuế nên không phạm tội.

Trần Thị Cẩm L. là kế toán của công ty Đại N. sau chuyển thành công ty Tân Đại N. chỉ có nhiệm vụ làm các thủ tục kế toán, kê khai thuế theo hồ sơ, hóa đơn, chứng từ do bị cáo L. cung cấp và yêu cầu thực hiện không biết các hóa đơn của Công ty Đ. là hóa đơn bất hợp pháp, sử dụng các hóa đơn này kê khai thuế theo yêu cầu của bị cáo L., không biết bị cáo L. trốn thuế nên không phạm tội.

Ông Bùi Xuân T. và bà Lương Thị X. là bố mẹ của bị cáo C. đứng tên cổ đông trên danh nghĩa, không tham gia vào hoạt động kinh doanh của công ty, không biết việc bị cáo C. sử dụng hóa đơn của công ty Đại N. kê khai trốn thuế nên không phạm tội.

[4] Xử lý vật chứng:

Bị cáo C. trốn thuế với tổng số tiền 221.580.000 đồng; bị cáo L. trốn thuế với số tiền 6.586.059.900 đồng nên các bị cáo phải nộp lại số tiền này cho Chi

cục thuế TP. Q. là đơn vị được giao thu thuế đối với các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn TP. Q..

Bị cáo C. bán trái phép 13 hóa đơn giá trị gia tăng cho bị cáo L., thu lợi bất chính 621.227.000 đồng nên truy thu số tiền này nộp vào ngân sách nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 8.000.000 đồng bị cáo C. đã nộp (trong đó bị cáo nộp 3.000.000 đồng tiền trốn thuế và 5.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính) tại biên lai thu số 000906 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Q. để đảm bảo cho việc thi hành án.

[5] Về án phí:

Các bị cáo bị kết án về các tội “Trốn thuế”; “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước” nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố: Các bị cáo Bùi Thành C. và Nguyễn Văn L. đều phạm tội “Trốn thuế” và tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”

Áp dụng khoản 1 Điều 161; điểm b, p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999, xử phạt bị cáo Bùi Thành C. 09 tháng Cải tạo không giam giữ về tội “Trốn thuế”; Áp dụng các điểm đ, e khoản 2 Điều 203; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Bùi Thành C. 12 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”. Áp dụng khoản 1 Điều 55 BLHS năm 2015, tổng hợp hình phạt của nhiều tội đối với bị cáo, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả 02 tội là 15 tháng tù (09 tháng cải tạo không giam giữ bằng 03 tháng tù), thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

Áp dụng khoản 3 Điều 200; điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS năm 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L. 02 năm tù về tội “Trốn thuế”; Áp dụng khoản 1 Điều 164a; điểm p khoản 1 Điều 46 BLHS năm 1999, xử phạt bị cáo Nguyễn Văn L. 06 tháng tù về tội “Mua bán trái phép hóa đơn, chứng từ thu, nộp ngân sách Nhà nước”. Áp dụng khoản 1 Điều 55 BLHS năm 2015, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo chấp hành hình phạt chung cho cả hai tội là 02 năm 06 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt thi hành án.

2. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 BLHS; Điều 106 BLTTHS

Buộc bị cáo Bùi Thành C. nộp 221.580.000 đồng tiền trốn thuế tại Chi cục thuế TP. Q.

Buộc bị cáo Bùi Thành C. nộp 621.227.000 đồng tiền thu lợi bất chính vào ngân sách nhà nước.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 8.000.000 đồng bị cáo C. đã nộp (trong đó bị cáo nộp 3.000.000 đồng tiền trốn thuế và 5.000.000 đồng tiền thu lợi bất chính) tại biên lai thu số 000906 của Chi cục thi hành án dân sự TP. Q. để đảm bảo cho việc thi hành án.

Buộc bị cáo Nguyễn Văn L. nộp 6.586.059.900 đồng tiền trốn thuế tại Chi cục thuế TP. Q.

3. Về án phí: Áp dụng khoản 2 Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; Luật phí và lệ phí, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Buộc mỗi bị cáo phải chịu 200.000 (hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo:

Các bị cáo có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại địa phương nơi cư trú.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND Tp. Quy Nhơn;
- Chi cục THADS Tp. Quy Nhơn;
- CQ CSĐT CA Tp. Quy Nhơn;
- Đội ĐTTH CA Tp. Quy Nhơn;
- Sở tư pháp tỉnh Bình Định;
- Đương sự;
- Bị cáo;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Phan Thị Thúy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

